

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NBW)

## CTCP Cấp nước Nhà Bè

Ngày 31/12/2024	30,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	-6.5%	3.1%

DT thuần 2024	906
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 17.0	1.9%

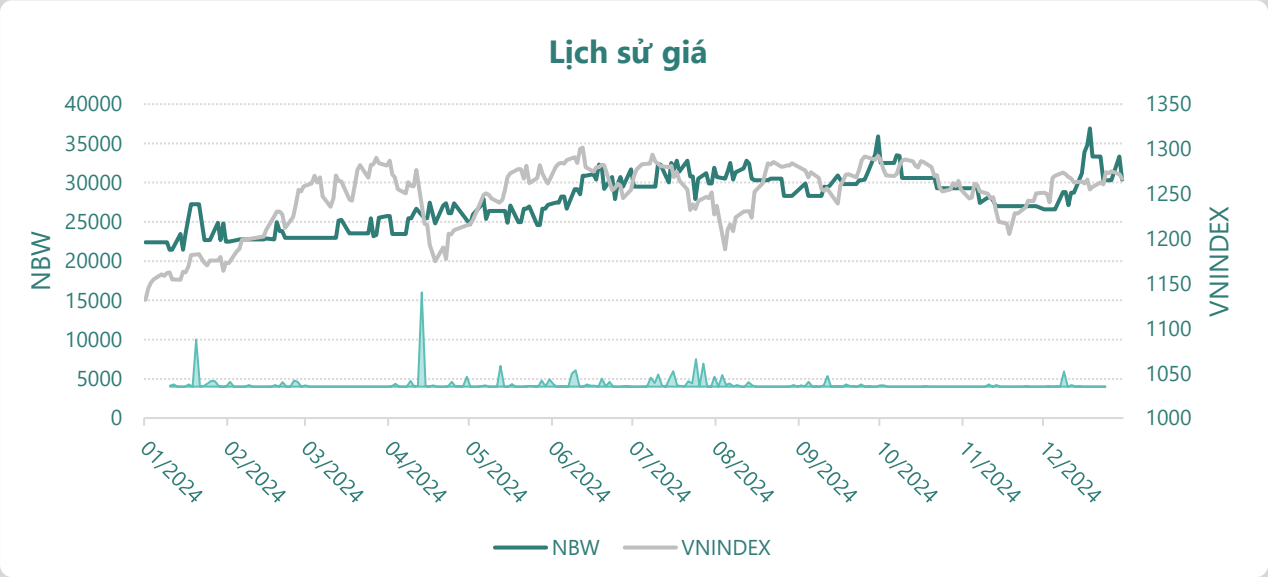
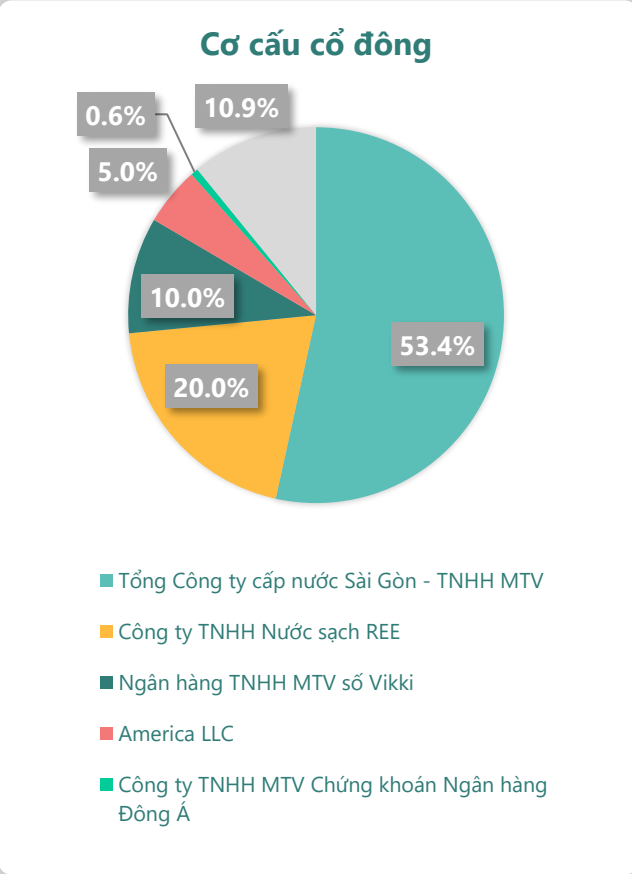
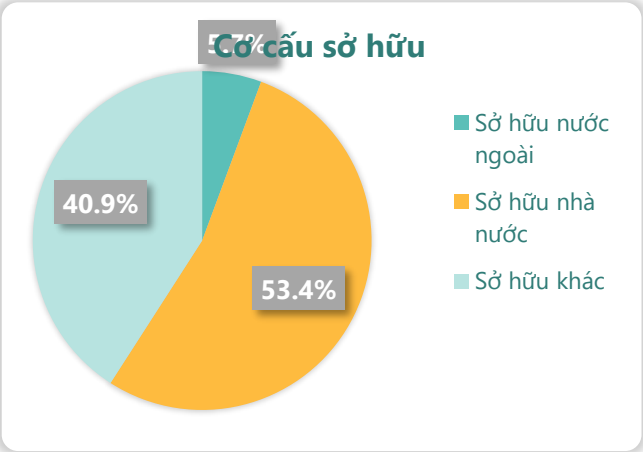
LN thuần 2024	39.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 6.70	20.4%

LN sau thuế 2024	30.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 5.00	19.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	4.4%
YoY: +/-▲ 0.7%	

ROE 2024	16.9%
YoY: +/-▲ 2.7%	

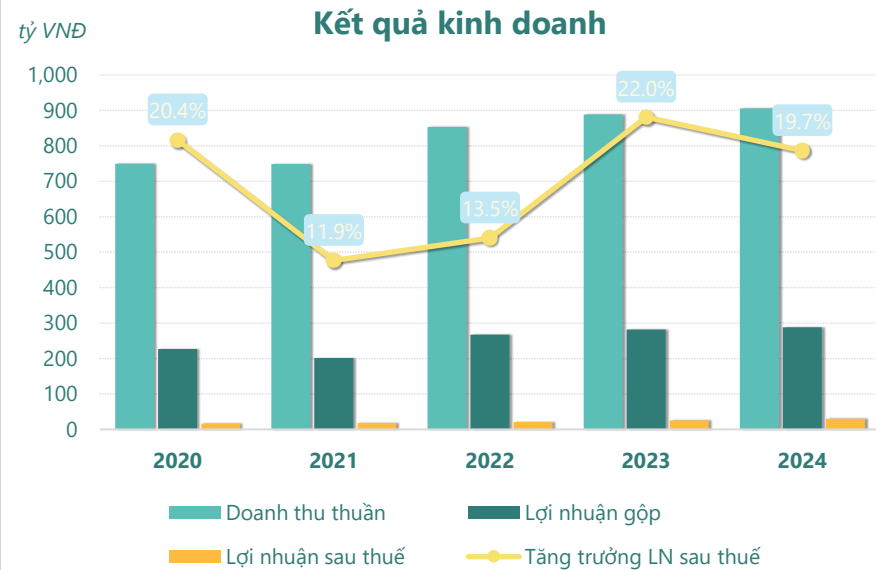
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,442 - 36,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	331
Số lượng CPLH (CP)	10,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,585
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	0.43
EPS	2,789
P/E	10.9



Năm **2024**, **NBW** ghi nhận doanh thu thuần **906.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.31** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.93%** và **tăng 19.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

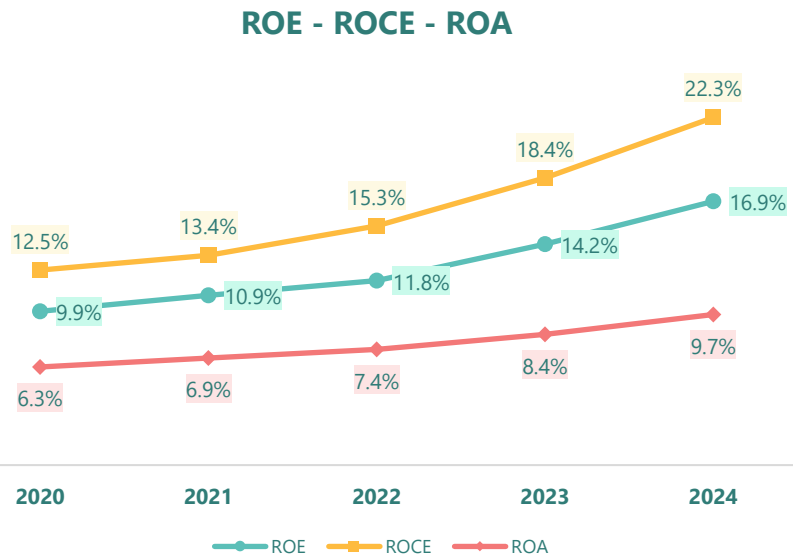
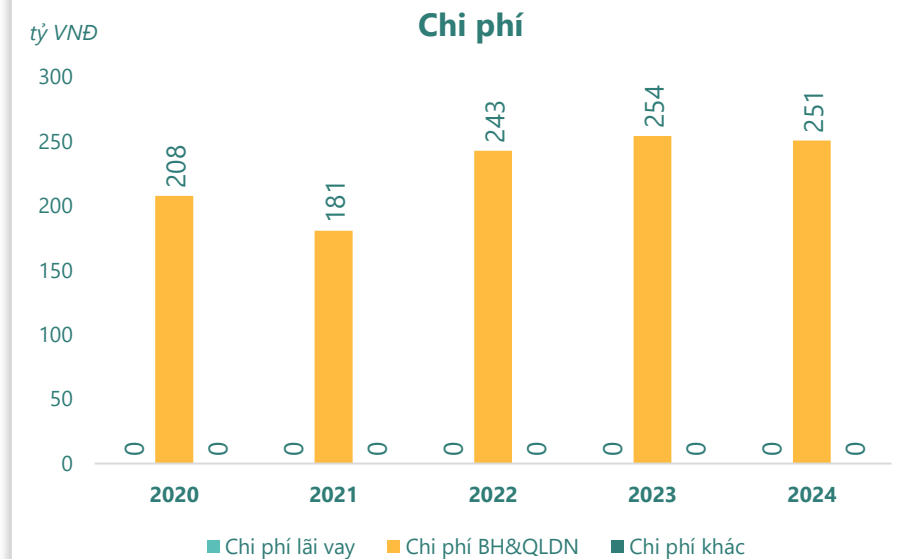
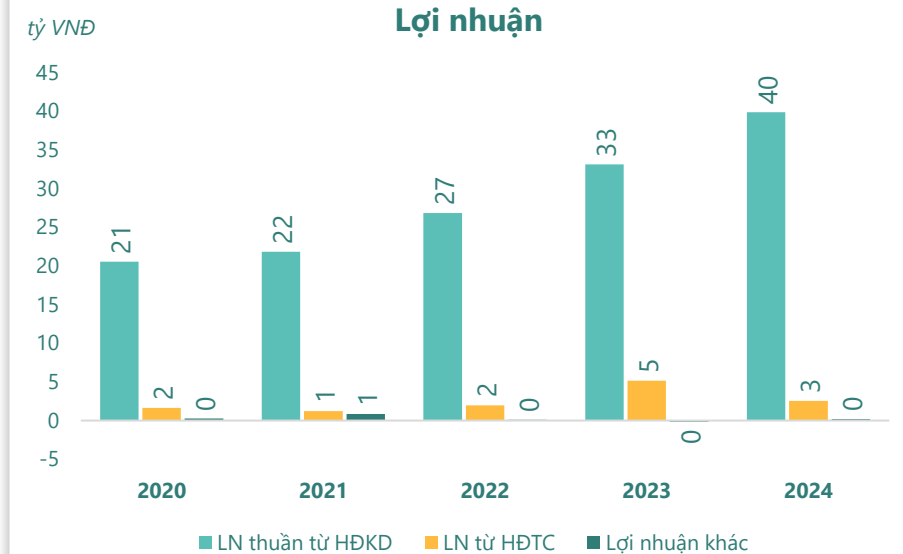
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NBW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **39.84** tỷ đồng, **tăng lên 6.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (28.43 tỷ đồng) là 11.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

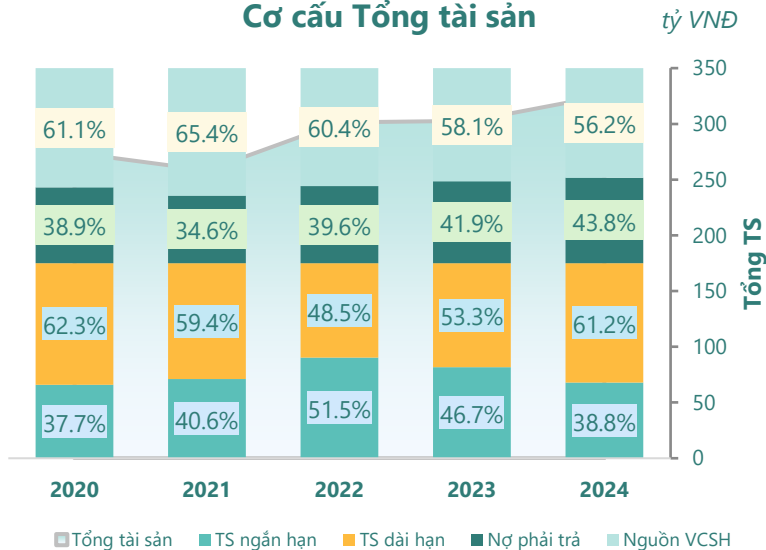
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **250.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của NBW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.9%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

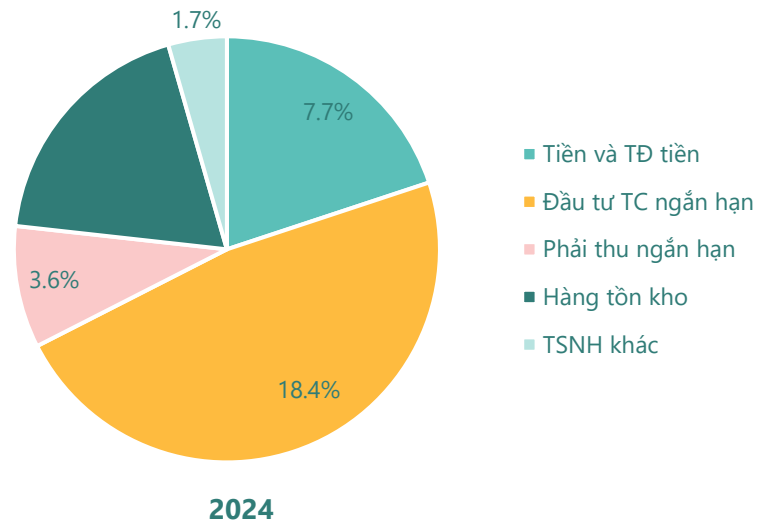


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

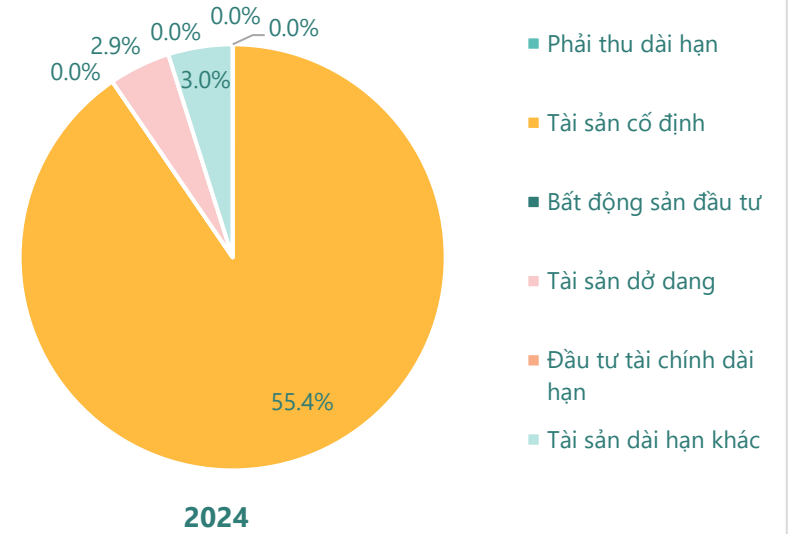
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NBW** năm 2024 tăng trưởng **7.52%** so với năm trước, đạt **325.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

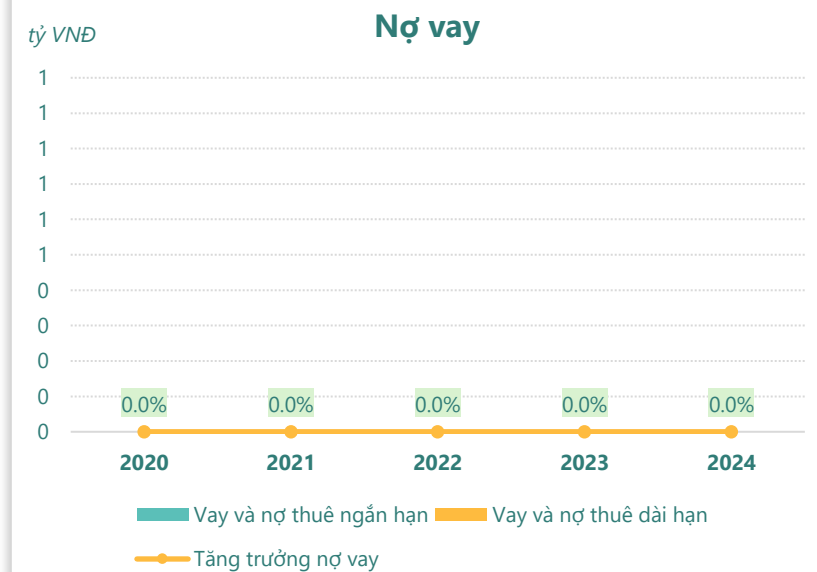
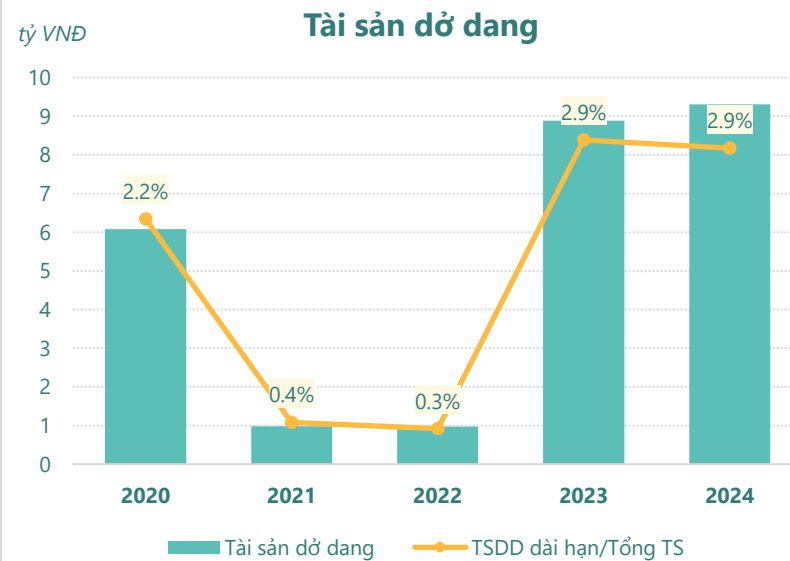
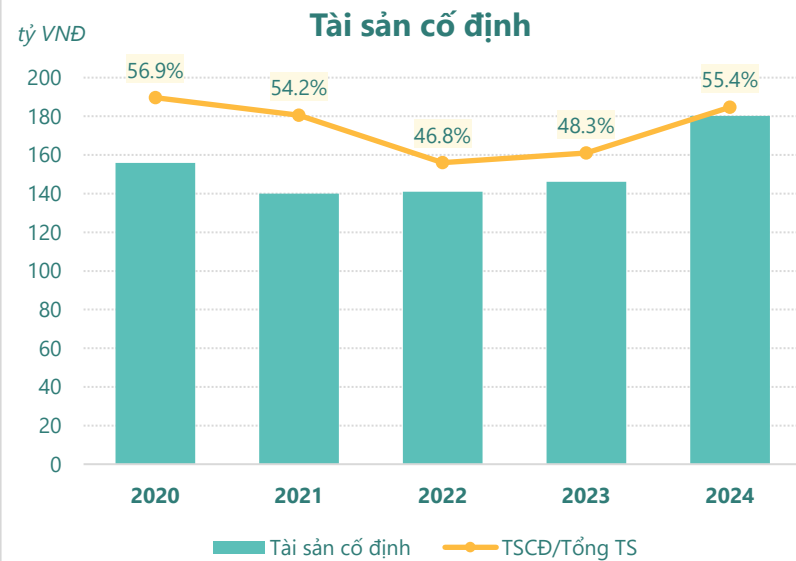
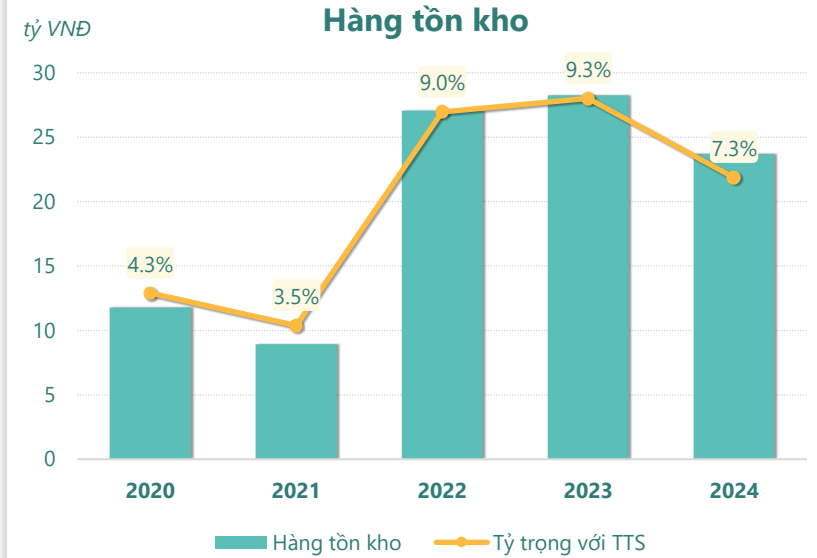
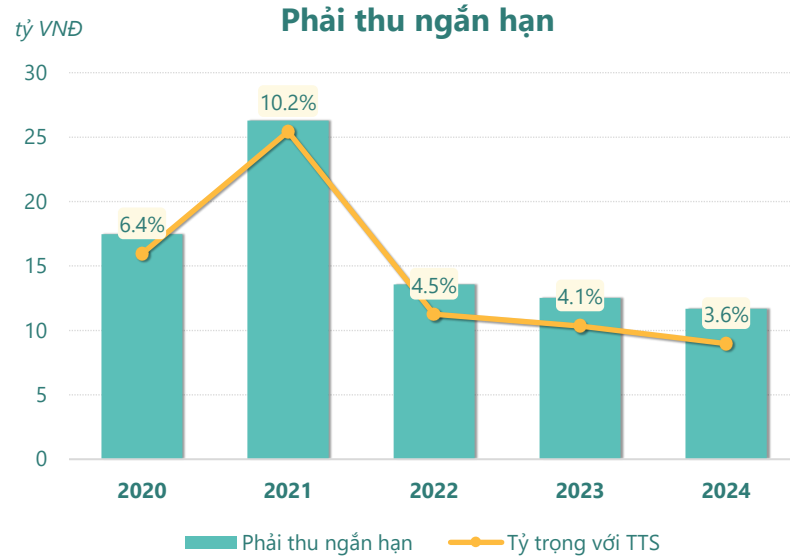
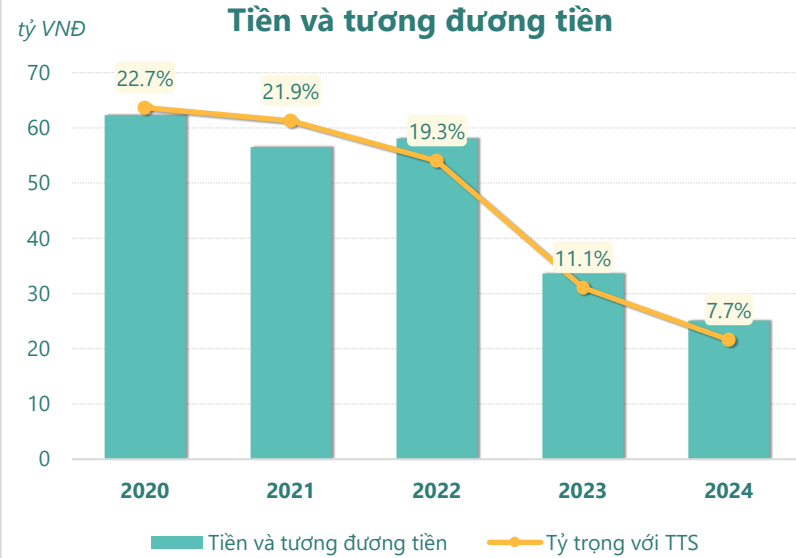
**Tài sản ngắn hạn** của NBW năm 2024 giảm **10.8%** so với năm trước, đạt **126.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.72% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

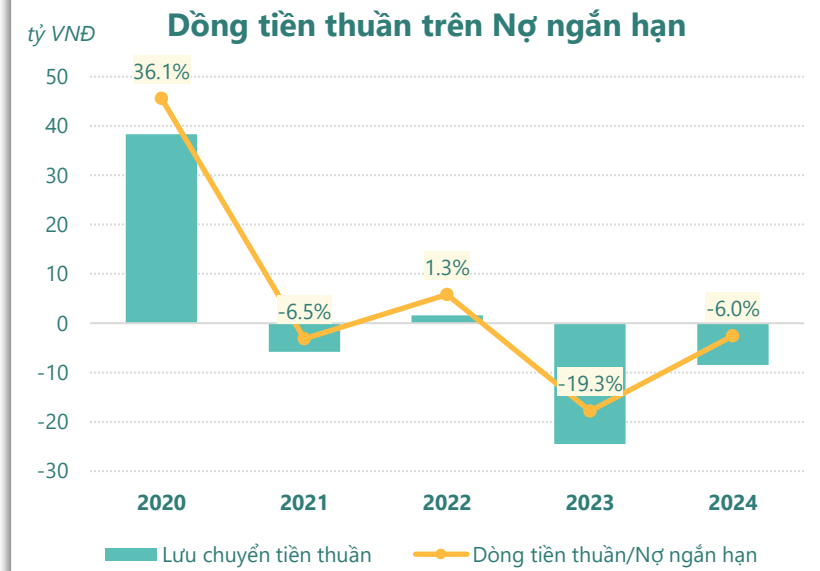
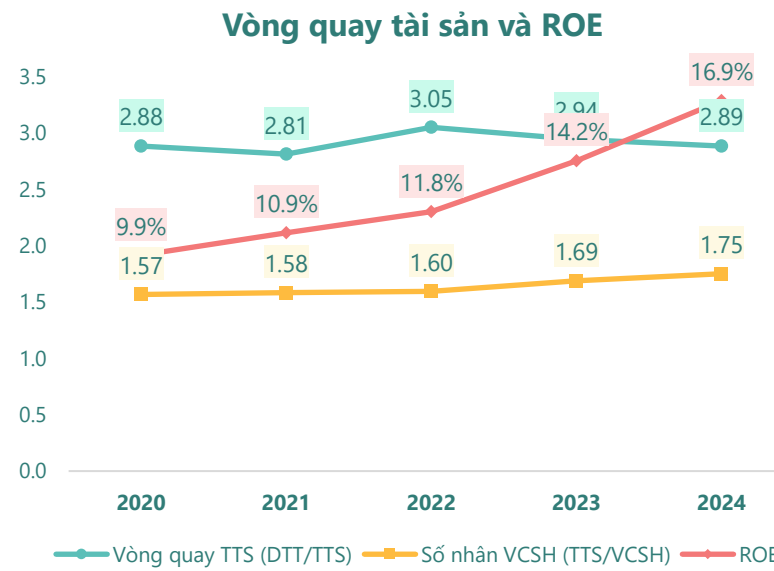
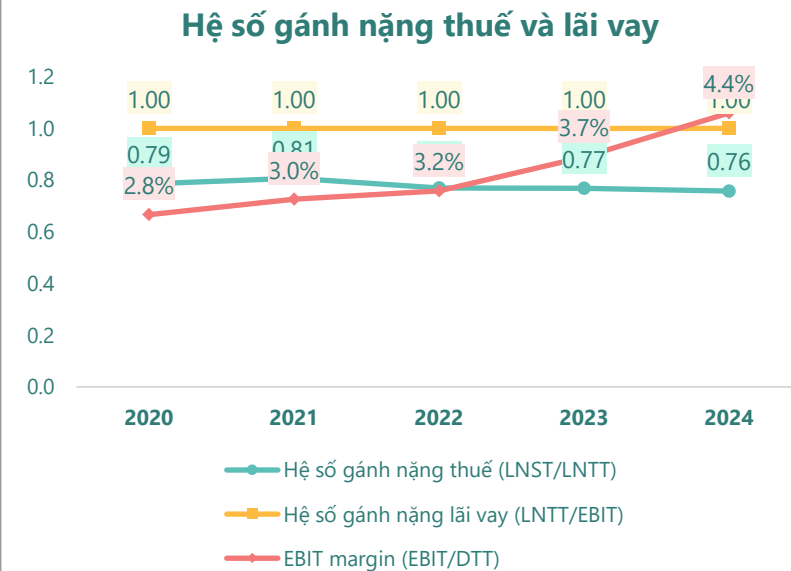
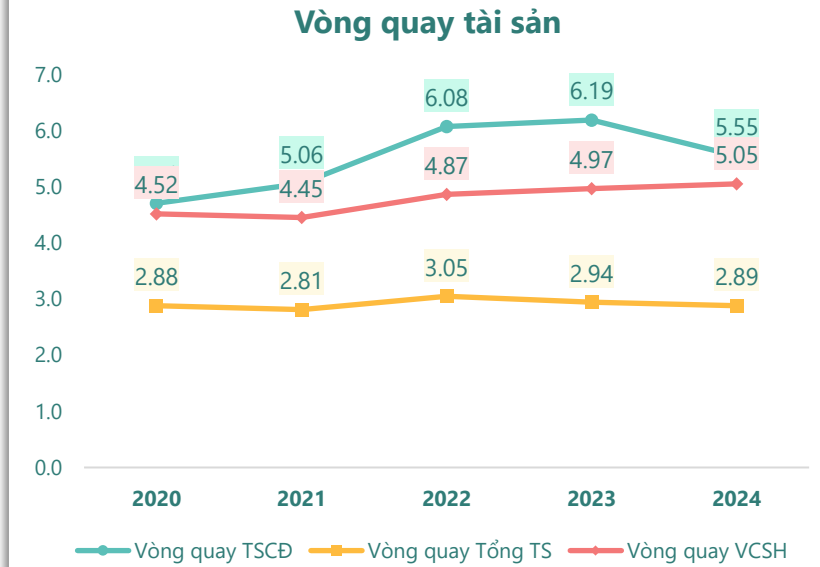
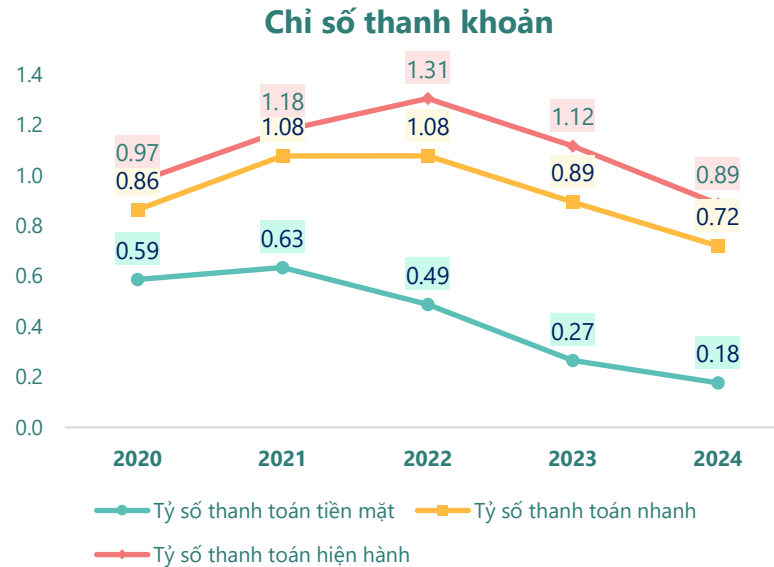
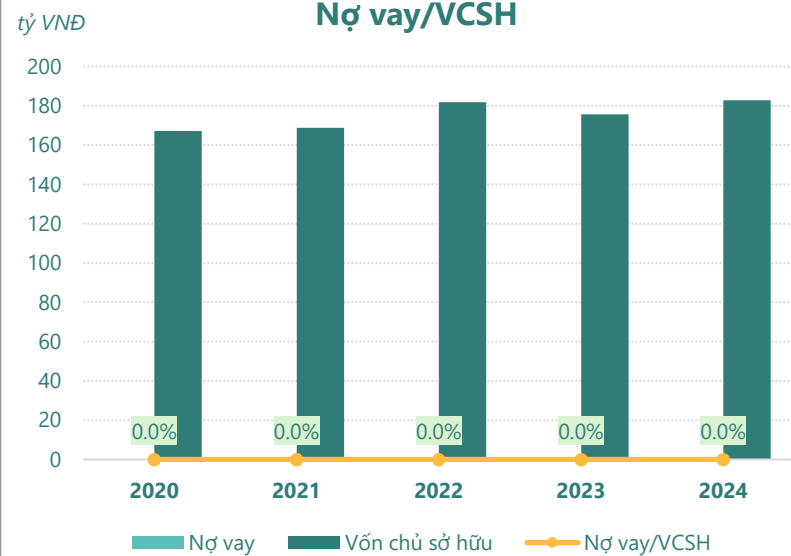
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **23.6%** so với năm trước và đạt **199.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **61.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **55.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.99%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>749</b>	<b>853</b>	<b>889</b>	<b>906</b>
Giá vốn hàng bán	547	586	607	618
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>201</b>	<b>268</b>	<b>282</b>	<b>288</b>
Doanh thu HĐTC	1.20	1.98	5.16	2.54
Chi phí TC	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	115	165	166	166
Chi phí QLDN	65.4	78.0	88.8	84.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.8</b>	<b>26.8</b>	<b>33.1</b>	<b>39.8</b>
Lợi nhuận khác	0.83	0.11	-0.13	0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>22.7</b>	<b>27.0</b>	<b>33.0</b>	<b>40.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.3</b>	<b>20.8</b>	<b>25.3</b>	<b>30.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.3</b>	<b>20.8</b>	<b>25.3</b>	<b>30.3</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.1	86.9	40.1	70.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.5	-72.1	-49.9	-62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	-13.1	-14.6	-16.8
Tiền đầu kỳ	62.3	56.5	58.1	33.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.80</b>	<b>1.59</b>	<b>-24.5</b>	<b>-8.50</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.5	58.1	33.6	25.1

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>258</b>	<b>301</b>	<b>303</b>	<b>325</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>105</b>	<b>155</b>	<b>141</b>	<b>126</b>
Tiền và tương đương tiền	56.5	58.1	33.6	25.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	55.0	65.0	60.0
Phải thu ngắn hạn	26.3	13.6	12.5	11.7
Hàng tồn kho	8.93	27.1	28.3	23.7
Tài sản ngắn hạn khác	3.10	1.56	2.03	5.60
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>154</b>	<b>146</b>	<b>161</b>	<b>199</b>
Phải thu dài hạn	0	0.04	0.04	0.04
Tài sản cố định	140	141	146	180
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.98	0.97	8.88	9.31
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	12.6	3.95	6.16	9.73
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>89.4</b>	<b>119</b>	<b>127</b>	<b>143</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>89.0</b>	<b>119</b>	<b>127</b>	<b>142</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	60.0	76.0	85.7	94.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.41</b>	<b>0.35</b>	<b>0.33</b>	<b>0.33</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>169</b>	<b>182</b>	<b>176</b>	<b>183</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>169</b>	<b>182</b>	<b>176</b>	<b>183</b>
Vốn điều lệ	109	109	109	109
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>